

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,175,580,338,904	1,330,782,459,828
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		232,177,720,707	466,279,745,496
1	Tiền	111		50,850,842,079	31,700,048,159
2	Các khoản tương đương tiền	112		181,326,878,628	434,579,697,337
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		67,846,298,069	53,304,164,842
1	Phải thu khách hàng	131		38,134,254,416	16,115,332,171
2	Trả trước cho người bán	132		10,699,375,508	9,617,994,137
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		26,764,886,804	35,323,057,193
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,752,218,659)	(7,752,218,659)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	845,520,328,315	782,976,567,780
1	Hàng tồn kho	141		845,520,328,315	782,976,567,780
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	30,035,991,813	28,221,981,710
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,114,866,749	9,723,782,842
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,128,701,538	7,613,290,148
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		92,984,154	69,000,000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		12,699,439,372	10,815,908,720
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,160,388,471,592	1,157,957,771,650
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		433,208,753,046	430,783,713,152
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	138,379,413,574	140,213,893,732

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	222		222,041,712,607	215,707,421,573
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83,662,299,033)	(75,493,527,841)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	285,631,407,878	279,551,935,394
	Nguyên giá	228		286,295,740,601	280,112,851,451
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(664,332,723)	(560,916,057)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	9,197,931,594	11,017,884,026
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	720,375,538,247	720,375,538,247
1	Đầu tư vào công ty con	251		20,000,000,000	20,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		230,474,829,680	230,474,829,680
3	Đầu tư dài hạn khác	258		513,241,408,400	513,241,408,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(43,340,699,833)	(43,340,699,833)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		6,804,180,299	6,798,520,251
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	6,804,180,299	6,316,980,619
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	481,539,632
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,335,968,810,496	2,488,740,231,478
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,197,440,106,014	1,310,396,950,734
I	Nợ ngắn hạn	310		1,118,885,821,514	1,139,615,000,234
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	962,853,905,201	1,008,230,455,000
2	Phải trả người bán	312	5.13	36,307,230,054	52,229,751,036
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	5,685,091,694	1,737,185,759
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	18,423,691,098	21,297,732,796
5	Phải trả người lao động	315		7,336,439,007	7,429,542,220
6	Chi phí phải trả	316		4,712,841,593	3,096,794,410
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	39,641,483,157	37,842,561,332
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		43,925,139,710	7,750,977,681
II	Nợ dài hạn	330		78,554,284,500	170,781,950,500
1	Phải trả dài hạn người bán	331			


STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	78,128,000,000	170,355,666,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,138,528,704,482	1,178,343,280,744
	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,138,528,704,482	1,178,343,280,744
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		719,978,350,000	719,978,350,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		105,021,650,000	105,021,650,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		126,070,897,000	96,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		57,634,153,783	46,376,732,783
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129,830,743,699	210,902,740,961
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,335,968,810,496	2,488,740,231,478

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thành Đạt


Đặng Thị Lài




Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2013

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ		Đơn vị tính : đồng
				Quý II /2013	Quý II /2012	2013	2012	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,050,740,461,535	1,472,952,032,699	3,827,286,806,501	3,343,803,098,363	
2	Các khoản giảm trừ	03		7,167,274,045	8,782,965,456	25,453,724,342	26,054,128,446	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6.1	2,043,573,187,490	1,464,169,067,243	3,801,833,082,159	3,317,748,969,917	
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,910,905,738,848	1,350,212,055,096	3,500,267,978,330	3,023,104,386,637	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132,667,448,642	113,957,012,147	301,565,103,829	294,644,583,280	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	660,357,157	26,457,624,169	9,730,499,752	48,074,361,105	
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	22,305,008,317	27,567,399,335	41,956,040,582	54,488,971,514	
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		21,865,255,362	26,522,717,795	41,481,194,564	53,340,621,940	
9	Chi phí bán hàng	24		62,542,996,937	57,569,193,300	116,161,557,063	108,908,987,969	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,363,258,008	17,793,567,423	41,870,509,800	33,336,524,135	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,116,542,537	37,484,476,258	111,307,496,136	145,984,460,767	
12	Thu nhập khác	31		430,889,857	8,899,591,738	589,012,944	16,397,886,183	
13	Chi phí khác	32		329,899,398	8,564,465,364	432,744,697	15,644,844,362	
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40		100,990,459	335,126,374	156,268,247	9,652,633,559	
15	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50						
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		27,217,532,996	37,819,602,632	111,463,764,383	155,637,094,326	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		6,772,019,282	4,338,245,891	27,905,809,905	28,924,065,042	
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62						
18.1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		20,445,513,714	33,481,356,741	83,557,954,478	126,713,029,284	
18.2	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0	0	0	
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		20,445,513,714	33,481,356,741	83,557,954,478	126,713,029,284	
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		284	558	1,161	2,112	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Ngọc Dung

Nguyễn Thành Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 30/06/2013

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	111,463,764,383	155,637,094,326
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	8,596,731,305	6,388,627,594
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,412,017,431)	(56,578,645,090)
	- Chi phí lãi vay	06	41,481,194,564	53,340,621,940
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	152,129,672,821	158,787,698,770
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(21,169,128,328)	2,091,153,840
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(62,543,760,535)	69,946,460,646
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	21,460,313,177	(148,130,010,445)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(878,283,587)	1,307,360,208
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(37,009,789,071)	(47,237,712,443)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22,951,501,889)	(11,559,868,805)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(19,387,981,445)	(2,951,691,180)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	9,649,541,143	22,253,390,591
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,867,221,905)	(41,306,878,883)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	65,427,272	38,040,000,000
3	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(35,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(38,496,250,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	458,331,000	31,974,053,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,343,463,633)	(44,789,075,883)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,071,265,520,200	1,642,692,403,494
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,209,076,436,999)	(1,648,494,687,242)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(93,597,185,500)	(89,998,004,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(231,408,102,299)	(95,800,287,748)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(234,102,024,789)	(118,335,973,040)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	466,279,745,496	426,301,733,402
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	232,177,720,707	307,965,760,362

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thành Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Lài

TỔNG GIÁM ĐỐC


Cao Thị Ngọc Dung



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh : 0300521758 đăng ký thay đổi lần 18 : ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ 719.978.350.000 đồng. Tổng số vốn góp : 719.978.350.000 đồng .

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu : Sản xuất , kinh doanh vàng , bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương .

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ : Sử dụng để lập báo cáo trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2-Công ty cam kết : Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ .

+ Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

+ Các cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về phòng kế toán công ty hạch toán tài khoản.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Căn cứ vào các khoản chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ lập báo cáo kế toán .

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng .

Các khoản vay vàng được áp dụng giá hạch toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc .
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá: Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh. Tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản chênh lệch phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc .

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu :

- _Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là “tương đương tiền “
- _Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- _Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ , đồ dùng văn phòng phẩm , nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế .

- Phương pháp phân bổ theo đường thẳng .

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh số sách do sai sót của năm trước .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ hoạt động của công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .

Thực hiện theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận theo:

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hoạt động tài chính

- Phát hành hoá đơn bán hàng.

- Được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời

Chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

15.1 - Thuế giá trị gia tăng : - Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp .

+ Phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh : Bạc , các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng , đá (Bạc chi nhánh Hà Nội , Chi nhánh Cần Thơ , chi nhánh Huế).

15.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 25%

15.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

15.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

15.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích : Bảo hiểm xã hội 17%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1% theo lương cơ bản . Trích 2% kinh phí công đoàn theo lương thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2013
1.1- Tiền mặt tại quỹ	32.238.662.712	22.695.386.314
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	15.522.272.367	7.600.890.345
1.3- Tiền đang chuyển	3.089.907.000	1.403.771.500
1.4- Các khoản tương đương tiền	181.326.878.628	434.579.697.337
Tổng cộng	232.177.720.707	466.279.745.496

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30 / 06 / 2013 .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/06/2013 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .

- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán gồm giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 0 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2013
3.1- Phải thu của khách hàng:	38.134.254.417	16.115.332.171
+ Phải thu khách hàng vàng	20.729.782.531	9.318.453.310
+ Phải thu khách hàng đá	1.778.938.549	2.583.836.227
+ Phải thu khách hàng bạc	2.232.004.529	1.862.277.055
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	13.393.528.808	2.350.765.579

3.2- Trả trước người bán :	10.699.375.508	9.617.994.137
+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	338.967.332	0
+ Trả trước tiền mua tài sản , vật tư khác...	10.360.408.176	9.617.994.137
3.3- Phải thu khác :	26.764.886.804	35.323.057.193
+ Phải thu khách hàng cầm đồ.	1.676.000.000	1.386.700.000
+ Phải thu tiền khách hàng khác	25.088.886.804	33.936.357.193
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác :	12.699.439.372	10.815.908.720
+ Tạm ứng	2.340.505.169	858.104.873
+ Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn.	10.358.934.203	9.957.226.347
3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
+ Dự phòng phải thu tại xí nghiệp	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	80.545.737.442	64.120.073.562

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 25,61 % so với đầu năm 2013 tương đương giá trị : 16 tỷ 425 triệu đồng .

Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2013
4.1- Giá gốc hàng tồn kho :		
- Hàng đi trên đường	6.869.272.310	4.489.399.213
- Nguyên vật liệu	26.323.514.498	12.712.912.461
- Công cụ , dụng cụ	13.728.144.810	11.808.623.663
- Sản xuất kinh doanh dở dang	18.870.203.496	2.453.511.128
- Thành phẩm	36.499.086.689	46.328.191.292
- Hàng hoá tồn kho	703.059.936.312	658.128.899.459
- Hàng gửi đi bán	40.170.170.200	47.055.030.564
TỔNG CỘNG	845.520.328.315	782.976.567.780

Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho (loại trừ khoản tương đương tiền) chiếm 36,08 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho tăng 7,99 % so với đầu năm 2013.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ 7.128.701.538 đồng;

6.Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	106.109.280.434	85.951.227.780	7.587.840.196	17.234.179.125	216.882.527.535
2. Tăng trong kỳ	-	4.469.187.467	-	833.847.326	5.303.034.793
- Mua sắm sửa chữa	-	4.469.187.467	-	833.847.326	5.303.034.793
- Xây dựng mới					
3. Giảm trong kỳ	-	114.770.906	-	29.078.815	143.849.721
- Thanh lý	-	114.770.906	-	29.078.815	143.849.721
4. Số cuối kỳ	106.109.280.434	90.305.644.341	7.587.840.196	18.038.947.636	222.041.712.607
II Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	7.167.354.230	56.485.981.226	5.269.070.290	9.994.994.562	78.917.400.308
2. Phát sinh trong kỳ	1.707.448.437	2.240.323.171	177.576.075	763.400.783	4.888.748.446
3. Giảm trong kỳ	-	114.770.906	-	29.078.815	143.849.721
4. Số cuối kỳ	8.874.802.667	58.611.533.491	5.446.646.345	10.729.316.530	83.662.299.033
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	98.941.926.204	29.465.246.554	2.318.769.906	7.239.184.563	137.965.127.227
2. Cuối kỳ	97.234.477.767	31.694.110.850	2.141.193.851	7.309.631.106	138.379.413.574

a) Tài sản tăng trong kỳ : 15.303.034.793 đồng .

+ Máy móc thiết bị động lực (Máy lạnh , máy đo, máy móc sản xuất...) 4.469.187.467 đồng.

+ Thiết bị dụng cụ quản lý, đo lường phục vụ văn phòng (Thiết bị lưu trữ phòng server, Máy vi tính , cân điện tử) : 833.847.326 đ

b) Giảm tài sản trong quý : 143.849.721 đồng

+ Thanh lý máy móc thiết bị động lực : 114.770.906 đồng.

+ Thanh lý thiết bị dụng cụ quản lý : 29.078.815 đồng

6.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở , đất ở	Bản quyền	Tài sản khác..	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	284.910.570.707	1.016.471.613	96.000.000	286.023.042.320
2. Tăng trong kỳ	272.698.281	-	-	272.698.281
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ				
- Thanh lý , nhượng bán				
4. Số cuối kỳ	285.183.268.988	1.016.471.613	96.000.000	286.295.740.601
II. Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ		516.624.390	96.000.0000	612.624.390
2. Phát sinh trong kỳ.		51.708.333		51.708.333
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ		568.332.723	96.000.0000	664.332.723
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	284.910.570.707	499.847.223	-	285.410.417.930
2. Cuối kỳ	285.183.268.988	448.139.390	-	285.631.407.878

Tăng giá trị quyền sử dụng đất do lệ phí trước bạ quyền sử dụng đất

7. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2013
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thủ Khoa Huân. CNHN khác	1.574.202.368	1.372.389.800
- Ứng trước tiền xây dựng xưởng ,	2.317.042.956	4.338.807.956
- Phần mềm tin học	5.306.686.270	5.306.686.270
Tổng cộng	9.197.931.594	11.017.884.026

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối quý 01- 2013	Đầu năm 2013	Cuối quý 02- 2013	Đầu năm 2013
8.1 – Đầu tư cổ phiếu			503.151.908.400	503.151.908.400
+ Ngân hàng Đông Á.	38.496.250	38.496.250	395.271.613.400	395.271.613.400
+ Công ty M&C	2.615.215	2.615.215	65.380.375.000	65.380.375.000
+ Khách sạn Quê Hương	841.665	841.665	42.499.920.000	42.499.920.000
8.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết.			230.474.829.680	230.474.829.680
+ Công ty Địa Ốc Đông Á	9.186.630	9.186.630	91.866.300.000	91.866.300.000
+ Công ty CP SFC	5.134.708	5.134.708	138.608.529.680	138.608.529.680
8.3-Đầu tư trái phiếu,khác			10.089.500.000	10.089.500.000
+ Dự an Hoàng Minh Giám			10.089.500.000	10.089.500.000
8.4- Đầu tư vào công ty con			20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV thời trang Cao	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Giám Định PNJL	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn			(43.340.699.833)	(43.340.699.833)
+ Khách sạn Quê Hương			(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Địa Ốc Đông Á			0	0
+ NH Đông Á			(12.030.454.153)	(12.030.454.153)
+ CTY CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)			(20.510.245.680)	(20.510.245.680)
Tổng cộng			720.375.538.247	720.375.538.247

Trong quý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác thường xuyên được xem xét.

9. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2013
- Chi phí sửa chữa thuê nhà dài hạn, khác	6.804.180.299	6.316.980.619
- Thuế thu nhập hoãn lại	0	481.539.632

- Chủ yếu khoản chi phí sửa chữa và thuê nhà dài hạn, thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong quý.

10. Vay và nợ ngắn hạn

10.1 Vay ngắn hạn ngân hàng :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013		Đầu năm 2013	
	Số lượng, trọng lượng	Giá trị	Số lượng, trọng lượng	Giá trị
1-Tiền đồng				
+ Ngân hàng VCB		229.721.925.000		189.600.000.000
+ Ngân hàng Á Châu		218.000.000.000		-
+ Ngân hàng Sacombank		-		74.025.000.000
+ NH Eximbank		9.830.000.000		75.000.000.000
+ NH Đông Á		14.000.000.000		-
+ NH TMCP Quân Đội		-		35.000.000.000
+ NH Techcombank		47.000.000.000		-
+ NH TMCP Công Thương		237.100.000.000		-
+ Huy động vốn bằng tiền		192.882.944.201		56.808.906.400
Tổng cộng		948.534.869.201		430.433.906.400
2- Vay USD ngắn hạn				
+ Ngân hàng VCB	675.000	14.319.036.000	267.000	5.561.076.000
+ Ngân hàng Á Châu	-	-	200.000	4.165.600.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	10.450	217.652.600
Tổng cộng	675.000 usd	14.319.036.000	7.618,000usd	9.944.328.600
3- Vay vàng				
+ Nợ dài hạn đến hạn trả				
. Ngân hàng Á Châu	-	-	80.000	349.447.520.000
. Ngân Hàng Sacombank	-	-	50.000	218.404.700.000
Tổng cộng	-	-	130.000 chỉ	567.852.220.000
TỔNG CỘNG		962.853.905.201		1.008.230.455.000

Nhận xét : Vốn vay ngắn hạn giảm 4,5% so với đầu năm tương đương giá trị giảm 45 tỷ đồng.

Chủ yếu giảm khoản vay dài hạn đến hạn trả.

11 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2012
- Phải trả người bán :	36.307.230.054	52.229.751.036
+ Phải trả người bán vàng	2.504.380.577	1.978.068.082
+ Phải trả khách hàng đá, HM	30.536.918.627	37.747.089.442
+ Phải trả khác	3.265.930.850	12.504.593.512
- Người mua trả tiền trước :	5.685.091.694	1.737.185.759
+ Trả trước tiền mua vàng	5.069.342.858	856.111.747
+ Trả trước tiền mua đá	427.818.000	111.519.000
+ Trả trước người mua bạc	36.503.780	141.281.526
+ Phải trả khác	151.427.056	628.273.486
Tổng cộng các khoản phải trả.	41.992.321.748	53.966.936.795

+ Các khoản công nợ phải trả giảm 22.19 % so với đầu năm 2013 chủ yếu tăng từ khoản phải trả hàng đá quý và khoản phải trả mua hàng vật tư công cụ, các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2013
- Thuế GTGT	292.262.152	8.439.158.024
- Thuế xuất , nhập khẩu	57.501.454	5.708.194
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.497.270.378	12.154.622.868
- Thuế khác	576.657.114	703.951.904
Tổng cộng	18.423.691.098	21.297.732.796

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ

13- Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2013
- Phải trả tiền lương CBCNV	7.336.439.007	7.429.542.220
- Chi phí phải trả (Các khoản chi phí quảng cáo...).	4.712.841.593	3.096.794.410
Tổng cộng các khoản phải trả.	12.049.280.600	10.526.336.630

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013	Đầu năm 2012
- Kinh phí công đoàn	5.064.495.503	5.020.984.384
- Bảo hiểm xã hội		85.423.579
- Bảo hiểm y tế	299.707.806	515.952.154
- Bảo hiểm thất nghiệp	80.688.294	84.015.259
- Phải trả khác bằng tiền	34.196.591.554	31.983.185.956

Trong đó phải trả bên liên quan	9.000.000.000	11.000.000.000
Tổng cộng	39.641.483.157	37.842.561.332

Công nợ phải trả khác tăng 1 tỷ 800 triệu tương ứng 4,8% so với đầu năm 2013. Các công nợ khác luân chuyển bình thường.

15- Vay và nợ trung, dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2013		Đầu năm 2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1-Vay tiền Đồng, usd :		78.128.000.000		0
2- Vay vàng	-	-	39.000	170.355.666.000
+ Ngân hàng Đông Á	-	-	39.000	170.355.666.000
+				
Tổng cộng		78.128.000.000	39.000 chỉ	170.355.666.000

Khoản vay trung bằng VNĐ tài trợ cho nguồn vốn xây dựng Xí Nghiệp Nữ Trang .

16- Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Số đầu	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
I. Nguồn vốn KD	825.000.000.000			825.000.000.000
+ Vốn góp cổ đông.	719.978.350.000			719.978.350.000
+ Thặng dư vốn.	105.021.650.000			105.021.650.000
II. Chênh lệch tỷ giá	0			0
+ Chênh lệch giá				
III. Các Quỹ	142.440.539.783	41.257.421.000		183.697.960.783
+ Quỹ đầu tư	96.070.897.000	30.000.000.000		126.070.897.000
+ Quỹ dự phòng tài chính	46.376.732.783	11.257.421.000		57.634.153.783
+ Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
VI.Lợi nhuận	273.255.178.485	20.430.167.434	163.869.948.500	129.815.397.419
+ Lợi nhuận năm trước	210.142.737.721		163.869.948.500	46.272.789.221
+ Lợi nhuận năm nay	63.112.440.764	20.445.513.714	-	83.557.954.478

Lý do tăng, giảm:

a-Tăng :

- Lợi nhuận năm nay : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong quý : 20.445.513.714 đồng .

b- Giảm : Do phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2013 .

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm
----------	-----------------	-----------------	-------------------

			với cùng kỳ
Tổng doanh thu			
Trong đó:			
- Kinh doanh vàng :	1.893.446.687.015	1.317.017.601.740	
- Kinh doanh đá và trang sức hàng món.	127.085.138.085	121.767.244.813	
- Kinh doanh bạc	25.909.605.538	30.783.526.865	
- Kinh doanh đồng hồ.	1.811.316.437	1.029.009.445	
- Dịch vụ khác	2.487.714.460	2.354.648.836	
Tổng cộng	2.050.740.461.535	1.472.952.032.699	39,23%

18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2) :

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Hàng bán trả lại, giảm giá vàng	1.375.000.761	366.946.423	
- Hàng bán trả lại đá, hàng món	773.148.000	576.744.000	
- Hàng bán trả lại bạc	26.347.271	38.926.053	
- Hàng bán trả lại đồng hồ, khác	60.735.585	4.622.000	
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	4.932.042.428	7.795.726.980	
Tổng cộng	7.167.274.045	8.782.965.456	(18,40%)

19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) :

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Doanh thu thuần về bán hàng .	2.041.085.473.030	1.461.814.418.407	
- Doanh thu thuần về dịch vụ .	2.487.714.460	2.354.648.836	
Tổng cộng	2.043.573.187.490	1.464.169.067.243	39,57%

Trong báo cáo kết quả kinh doanh : Đã loại trừ doanh thu nội bộ .

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Giá vốn bán vàng :	1.801.834.809.530	1.246.880.444.314	
- Giá vốn đá hàng món.	99.539.074.743	94.254.516.809	
- Giá vốn bán bạc	8.186.224.719	8.376.174.069	
- Giá vốn bán đồng hồ	1.165.357.634	700.919.904	
- Giá vốn bán khác	180.272.222		
Tổng cộng	1.910.905.738.848	1.350.212.055.096	41,53%

21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	109.101.847	131.672.200	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	458.331.000	21.580.065.500	
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.	37.146.914	4.745.886.469	
- Thu nhập khác	55.777.396		
Tổng cộng	660.357.157	26.457.624.169	(97,50%)

22- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí lãi vay.	21.865.255.362	26.522.717.795	
- Chênh lệch tỷ giá.	241.979.849	1.044.681.540	
- Chi phí tài chính khác	197.773.106	0	
Tổng cộng	22.305.008.317	27.567.399.335	(19,09%)

23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Tổng lợi nhuận trước thuế	27.217.532.996	37.819.602.632	(28,04%)
- Tổng lợi nhuận chịu thuế.	27.088.077.128	17.352.983.564	
- Thuế suất	25%	25%	
- Thuế thu nhập phải nộp	6.772.019.282	4.338.245.891	

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**24.1 Chi phí bán hàng :**

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên bán hàng	28.181.466.397	27.312.525.894	
- Chi phí vật liệu bao bì.	1.379.405.997	991.541.996	
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.239.801.887	2.863.153.462	
- Chi phí khấu hao tài sản.	852.448.128	642.756.735	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.162.669.762	13.045.284.070	
- Chi phí bằng tiền khác	14.727.204.766	12.713.931.143	
Tổng cộng	62.542.996.937	57.569.193.300	8,64%

24.2 Chi phí quản lý :

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý.	13.802.786.059	10.495.956.256	
- Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm.	711.818.052	670.899.526	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	912.678.124	444.285.676	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.471.527	477.909.239	
- Thuế . phí , lệ phí.	67.243.933	5.408.560	
- Chi phí bằng tiền khác	5.193.260.313	5.699.108.166	
Tổng cộng	21.363.258.008	17.793.567.423	20,06%

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

Tiền trả vốn nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá để tại kho bạc nhà nước : 0 đồng .

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Mua hàng hóa	453.936.113
		Bán hàng hóa	2.551.750.677
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	284.325.000
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Vay	2.000.000.000

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND
---------------	-------------	--------------------	--------------



vụ (Phải trả)

Công ty con	Bán hàng hóa	<u>4.930.256.169</u>
-------------	--------------	----------------------

Phải trả người bán

Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Mua hàng hóa	(723.055.000)
---	-------------	--------------	---------------

Trả trước người bán

Công ty Cổ phần Địa ốc	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	4.198.420.387
------------------------	---------------	------------------	---------------

Phải trả khác

Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Vay	<u>(11.000.000.000)</u>
---	-------------	-----	-------------------------

Đây là khoản vay không lãi suất từ Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Các quy định mới được áp dụng trong năm 2013 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ

2- Kết quả hoạt động kinh doanh :

ST T	CHỈ TIÊU	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012	So sánh % tăng(+) giảm (-)
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ , thu nhập hoạt động tài chính	2.051.400.818.692	1.499.409.656.868	36,81%
2	Các khoản giảm trừ	7.167.274.045	8.782.965.456	(18,40%)
3	Giá vốn hàng bán	1.910.905.738.848	1.350.212.055.096	41,53%
4	Tổng chi phí	106.211.263.262	102.930.160.058	3,19%
5	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	27.116.542.537	37.484.476.258	(27,66%)
6	Lãi từ hoạt động khác	100.990.459	335.126.374	(69,84%)
7	Tổng lợi nhuận trước thuế	27.217.532.996	37.819.602.632	(28,04%)
8	Thuế thu nhập phải nộp	6.772.019.282	4.338.245.891	56,11%
9	Tổng lợi nhuận sau thuế	20.445.513.714	33.481.356.741	(38,94%)
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284	558	

_ Doanh thu quý 2/2013 tăng so với cùng kỳ 36,81%, chủ yếu do tăng doanh thu vàng miếng Quý 2/2013 doanh thu vàng miếng đạt 1.037 Tỷ so với 647 tỷ của quý 2/2012, đồng thời sức mua trong quý 2/2013 đối với nữ trang, đặc biệt mảng kinh doanh si tăng so với cùng kỳ năm trước.

_ Tổng giá vốn bán hàng trong kỳ tăng so với cùng kỳ : Trong đó tỷ lệ giá vốn bán hàng tăng cao hơn so với tăng doanh thu 12.82%, chủ yếu do giá vàng giảm.

_ Tổng chi phí trong kỳ tăng so với cùng kỳ : Trong đó chi phí bán hàng tăng 8.64% và chi phí quản lý tăng 20.06% chủ yếu do tăng chi phí long, và chi phí thuê mặt bằng; Chi phí lãi vay giảm 17,56% so với cùng kỳ do điều tiết tốt nguồn vốn và lãi suất vay giảm.

_ Thu nhập tài chính trong kỳ giảm 97% so với cùng kỳ, Chủ yếu do trong quý PNJ chưa nhận các khoản cổ tức từ các công ty đầu tư.

_ Trong quý 2/2013 với tình hình kho khăn chung, PNJ tiếp tục áp dụng chính sách khuyến mãi giảm giá để kích thích tiêu thụ, từ đó lợi nhuận biên giảm tương ứng.

_ Lợi nhuận trước thuế và sau thuế giảm so với cùng kỳ lần lượt là 28.04% và 38.94%. Lợi nhuận giảm chủ yếu từ các nguyên nhân trên : Giảm thu nhập đầu tư tài chính; giảm lợi nhuận biên do ảnh hưởng giá vàng giảm; áp dụng chính sách giảm giá khuyến mãi kích cầu; chi phí tăng.

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

STT	CHỈ TIÊU	Quý 02 Năm 2013	Quý 02 Năm 2012
1	Bố trí cơ cấu vốn : + Tài sản dài hạn / Tổng giá trị tài sản + Tài sản ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	49.53% 50.47%	46.89% 53.11%
2	Tỷ số tài chính		
2.1	ROCE	4.03%	3.47%
2.2	EBIT/DOANH THU	2.39%	4.35%
2.3	Vòng quay tài sản	0.87 vòng	0.57 vòng
2.4	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.05	1.84
2.5	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.30	0.68
2.6	Lãi gộp / Doanh thu	6.47%	7.74%
2.7	Vòng quay hàng tồn kho	2.34 vòng	1.55 vòng
2.8	Lãi sau thuế / Vốn góp	2.834%	5.58%
2.9	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	284	558

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Lài

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Ngọc Dung